TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2025/HS-PT
Ngày: 11-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tồn
Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái
Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 52/2025/TLPT-HS ngày 24 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị T, Trần Văn H bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị T, sinh ngày 02 tháng 6 năm 1990 tại Quảng Trị. Nơi cư trú: K, đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Nơi tạm trú: Khu phố A, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Không. Con ông: Nguyễn Văn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1. Gia đình có 06 chị em, bị cáo là con thứ 05. Chồng: Nguyễn Công L , sinh năm 1986 (đã ly hôn). Sống chung như vợ chồng với Trần Văn H là bị cáo trong cùng vụ án. Con: 01 con, sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/9/2023 đến nay, có mặt.

2. Trần Văn H, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1980 tại Quảng Trị. Nơi cư trú: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: Lao động tự do. Con bà Trần Thị S1 và ông: Chưa xác định rõ lai lịch. Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ 03. Vợ, con: Không. Sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thị T là bị cáo trong cùng vụ án; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/12/2023 đến nay, có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Luật sư Võ Sỹ C - Văn phòng luật sư Võ Sỹ C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số A H; thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt, có gửi bản luận cứ bào chữa cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn H: Luật sư Nguyễn Đức T1 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số B H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt, có gửi bản luận cứ bào chữa cho bị cáo.

Bị hại:

- Ông Trần Tài T2; sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Bà Trần Thị T3; sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Trần Văn T4; sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Lê Hữu Đ; sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Phan Văn N, sinh năm 1965, địa chỉ: Khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Anh Phan Văn T5, sinh năm 1985, địa chỉ: Khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T6 (có mặt) và anh Phan Văn V (vắng mặt), cùng địa chỉ: Khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Lê N1; sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông Phan Văn Q, sinh năm 1970 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị H2 (có mặt), sinh năm 1974, địa chỉ: Khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2023, Nguyễn Thị T và Trần Văn H sống chung với nhau như vợ chồng và chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình sinh sống và làm môi giới bất động sản tại địa bàn huyện C, T và H nhận thấy nhiều người dân có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nên đã đưa ra thông tin gian dối là T quen biết với nhiều người làm ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q và nhận làm tất cả các loại GCNQSDĐ. Đến tháng 6 năm 2023, T mở Văn phòng "Thuận BĐS Land" tại khu phố B, thị trấn C nên nhiều người tin tưởng và giao tiền để T làm GCNQSDĐ cho mình, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt 45.200.000 đồng của ông Trần Tài T2 (sinh năm 1956, trú tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Cuối tháng 5/2023, tại quán nước của ông Trần Tài T2 (tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị), Nguyễn Thị T và Trần Văn H đưa ra thông tin gian dối là T có quen biết người làm ở Sở T, có thể làm GCNQSDĐ. Tưởng thật nên ông T2 đã nhờ T, H làm thủ tục chuyển đổi diện tích đất vườn của gia đình ông T2 thành 03 thửa đất ở có GCNQSDĐ. T báo giá 42.000.000 đồng thì ông T2 đồng ý. Ngoài số tiền trên, T còn yêu cầu ông T2 chuyển thêm 3.200.000 đồng thủ tục gia hạn GCNQSDĐ. Từ ngày 22/5/2023 đến 13/8/2023, ông T2 đã chuyển đến số tài khoản của T 45.200.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T đã đặt làm GCNQSDĐ giả với giá 2.000.000 đồng và tiêu xài hết.

2. Chiếm đoạt 74.000.000 đồng của bà Trần Thị T3 (sinh năm 1975, trú tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Cuối tháng 5/2023, khi gặp bà Trần Thị T3 tại nhà ông T2, T và H nói với bà T3 là T làm ở Văn phòng một cửa của tỉnh, có quen biết nhiều người làm ở Sở T, có đội ngũ làm ngoài giờ hành chính chuyên làm GCNQSDĐ. Tưởng thật nên bà T3 chở T đến nhà ông Trần Hồng N2 (em bà T3, ở thôn P, xã C, huyện C) để bàn việc làm GCNQSDĐ cho cả bà T3 và ông N2. Bà T3 và ông N2 thống nhất là bà T3 sẽ trực tiếp giao dịch với T. Vì vậy, bà T3 nói T làm thủ tục chuyển đổi 01 thửa đất vườn của ông N2 thành 05 thửa đất ở và 01 thửa đất nông nghiệp của bà T3 lên đất vườn (hoặc đất ở). Thuận báo giá 72.000.000 đồng thì bà T3 đồng ý. Từ ngày 26/5/2023 đến 19/6/2024, bà T3 đã chuyển đến tài khoản của T 74.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T đã đặt làm GCNQSDĐ giả 10.000.000 đồng và tiêu xài hết.

3. Chiếm đoạt 21.000.000 đồng của ông Trần Văn T4 (sinh năm 1958, trú tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Ngày 31/5/2023, H chở T đến nhà ông T4 để bàn việc làm GCNQSDĐ. Ông T4 đặt vấn đề muốn chuyển 01 thửa đất nông nghiệp lên đất ở và chuyển đổi thửa

đất vườn thành 02 thửa đất ở. T và H đưa ra thông tin gian dối là T có quen người làm dưới Sở T và có thể làm được GCNQSDĐ. Ông T4 hỏi giá làm 03 GCNQSDĐ thì T báo 36.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc. Ông T4 đồng ý và đưa cho T 21.000.000 đồng tiền đặt cọc theo yêu cầu. Nhận được tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả hết 5.000.000 đồng và tiêu xài hết.

Đến đầu tháng 8/2023, sau khi nhận được 03 GCNQSDĐ giả, T giao cho ông T4 thì ông T4 phát hiện GCNQSDĐ ghi sai thông tin nên T lấy lại 03 GCNQSDĐ giả nói trên rồi xé bỏ. H đã trả lại cho ông T4 số tiền 21.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt 14.000.000 đồng ông Lê Hữu Đ (sinh năm 1963, trú tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị)

Ngày 31/5/2023, ông Lê Hữu Đ đến nhà ông T4 thì gặp T và H đang có mặt tại đây. Khi T và H đang tư vấn việc làm GCNQSDĐ cho ông T4 thì ông Đ nghe T nói T có người quen làm ở Sở T, H thì nói T có thể làm được GCNQSDĐ. Tưởng thật, ông Đ hỏi giá làm 02 GCNQSDĐ cho gia đình thì T báo giá 24.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 14.000.000 đồng và hẹn 01 tháng có sổ rồi đưa tiếp 10.000.000 đồng còn lại. Ngày 01/6/2023, ông Đ chuyển đến tài khoản của T 14.000.000 đồng. Nhận được tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả 5.000.000 đồng và tiêu xài hết. H đã trả lại cho ông Đ 7.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt 27.000.000 đồng của ông Nguyễn Đức B (sinh năm 1978, trú tại thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Đầu tháng 7/2023, bà Tạ Thị Thu T7 (vợ ông B) sử dụng mạng xã hội Facebook thì thấy T nhận làm dịch vụ nhà đất nên liên hệ để nhờ làm GCNQSDĐ. Ngày 05/7/2023, H điều khiển xe mô tô chở T đến nhà ông B. Tại đây, ông B nói T làm 06 GCNQSDĐ (tách 01 thửa đất nông nghiệp thành 03 thửa đất vườn, 01 thửa đất nông nghiệp chưa có GCNQSDĐ, 01 thửa đất ở tách thành 02 GCNQSDĐ) thì T báo giá là 54.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 27.000.000 đồng. Ngày 06/7/2023, ông B đến Văn phòng "Thuận BĐS L1" đưa 27.000.000 đồng để đặt cọc tiền làm GCNQSDĐ. Sau khi nhận tiền, T đặt GCNQSDĐ giả 5.000.000 đồng và tiêu xài hết.

6. Chiếm đoạt 50.000.000 đồng của ông Phan Văn N (sinh năm 1965, trú tại khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị)

Biết ông Phan Văn N có nhu cầu làm GCNQSDĐ nên vào ngày 18/7/2023, T và H đến nhà ông N. Tại đây, ông N nói T làm 01 GCNQSDĐ cho 01 ha đất rừng thì T báo giá 50.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 25.000.000 đồng. Tưởng Thuận và H có thể làm được GCNQSDĐ nên ông N đồng ý và đưa 25.000.000 đồng tiền cọc. Nhận được tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả nhưng chưa chuyển tiền cho người làm giả. Đầu tháng 8/2023, T điện thoại nói ông N giao số tiền còn lại để nhận GCNQSDĐ. Tưởng thật nên ngày 15/8/2023, ông N tiếp tục cầm

25.000.000 đồng đến Văn phòng "Thuận BĐS Land" giao cho T và H. Ngày 26/8/2023, sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, T mang đến nhà giao cho ông N.

7. Chiếm đoạt 65.000.000 đồng của anh Phan Văn T5 (sinh năm 1985, trú tại khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Ngày 18/7/2023, anh T5 đến nhà ông N thì gặp T và H đang tư vấn làm GCNQSDĐ nên nói với T là muốn làm GCNQSDĐ cho gia đình thì T đồng ý. Đến ngày 19/7/2023, T sử dụng mạng xã hội Zalo nhắn tin cho anh T5 báo giá 65.000.000 đồng cho 03 GCNQSDĐ (trong đó tách 01 thửa đất vườn thành 02 thửa đất ở là 50.000.000 đồng và 01 thửa đất rừng là 15.000.000 đồng). T yêu cầu anh T5 đặt cọc 35.000.000 đồng rồi hẹn 03 tháng sẽ có GCNQSDĐ.

Ngày 21/7/2023, anh T5 đến Văn phòng bất động sản đưa 35.000.000 đồng tiền đặt cọc cho T. Nhận được tiền, T đặt làm 03 GCNQSDĐ giả. Đến ngày 15/8/2023, T nhắn tin báo GCNQSDĐ chuẩn bị về và yêu cầu chuyển đủ tiền nên ngày 16/8/2023 anh T5 tiếp tục giao 30.000.000 đồng còn lại cho T.

Ngày 26/8/2023, sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, T đưa 03 GCNQSDĐ giả này cho ông N và nhờ chuyển cho anh T5. Thấy GCNQSDĐ có nhiều thông tin sai nên anh T5 nói với T thì T thu lại 01 GCNQSDĐ rồi đem về xé bỏ.

8. Chiếm đoạt 60.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thanh T6 và anh Phan Văn V (sinh năm 1984, trú tại khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Do ông Phan Văn N giới thiệu nên vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh T6 và anh Phan Văn V biết H và T nhận làm GCNQSDĐ. Ngày 16/8/2023, chị T6 đến Văn phòng "Thuận BĐS Land" gặp T rồi hỏi thủ tục để được cấp GCNQSDĐ cho thửa đất của gia đình đang sử dụng. T báo giá 60.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc trước 50% nên chị T6 đưa cho T 30.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả nhưng chưa chuyển tiền cho người làm giả. Ngày 19/8/2023, theo yêu cầu của T, chị T6 và anh V đến Văn phòng "Thuận BĐS Land" giao tiếp 30.000.000 đồng còn lại cho T.

Ngày 26/8/2023, sau khi nhận được GCNQSDĐ giả T mang đến nhà ông N và nhờ chuyển cho chị T6. Do chị T6 phát hiện có sai sót nên T đã tới thu lại và xé bỏ.

9. Chiếm đoạt 33.000.000đ của ông Lê N1 (sinh năm 1964, trú tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Ngày 31/5/2023, khi T và H ở nhà ông T4 thì ông N1 cũng có mặt tại đó nên ông N1 biết T và H nhận làm giấy tờ đất. Ngày 05/6/2023, H điều khiển xe mô tô chở T đến nhà ông N1. Quá trình gặp gỡ T và H đều nói là T có thể làm được GCNQSDĐ nên ông N1 dẫn cả hai đi xem đất. Sau đó, ông N1 nhờ T làm 03 GCNQSDĐ từ đất nông nghiệp sang đất ở. T báo giá 36.000.000 đồng. Ông N1 đồng ý nên ngày 05/6/2023 đã đặt cọc 8.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 10.000.000 đồng. Nhận được tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả 5.000.000 đồng.

Sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, ngày 20/8/2023 T gọi điện nói ông N1 đến Văn phòng "Thuận B2" rồi H, T giao 03 GCNQSDĐ giả và nhận tiếp 15.000.000 đồng từ ông N1. H đã trả lại cho ông N1 số tiền 33.000.000 đồng nói trên.

10. Chiếm đoạt 530.000.000 đồng của ông Phan Văn Q (sinh năm 1970) và bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1974, cùng trú tại khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị):

Giữa tháng 6/2023, H gặp ông Phan Văn Q (chồng bà H2) và giới thiệu T làm ở Sở T, có thể làm được các loại GCNQSDĐ. Tưởng thật nên ông Q bàn với bà H2 là giao cho vợ chồng T và H làm GCNQSDĐ rừng của gia đình. Vài ngày sau, H chở T đến nhà bà H2 thì bà H2 dẫn đi xem thửa đất rừng và 04 thửa đất nông nghiệp chưa có GCNQSDĐ. Đến ngày 23/6/2023, bà H2 gặp T và H rồi hỏi có làm được GCNQSDĐ cho bà H2 không thì cả hai bảo làm được. T báo giá đất rừng là 60.000.000 đồng, đất ở 25.000.000 đồng, đất vườn là 15.000.000 đồng/ 01 GCNQSDĐ.

Ngày 25/6/2023, H chở T đến nhà bà H2 để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo thỏa thuận như trên. Tại đây, bà H2 nói T làm 08 GCNQSDĐ (01 đất rừng, 01 đất vườn và 06 đất ở). T báo giá 225.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc nên bà H2 đã chuyển khoản và đưa tiền mặt hết 115.000.000 đồng theo yêu cầu.

Ngày 26/6/2023, bà H2 lại có nhu cầu làm GCNQSDĐ nên T và H tiếp tục vào nhà bà H2. Tại đây, bà H2 nói muốn chuyển đổi 03 thửa đất nông nghiệp của gia đình thành 03 thửa đất ở thì T báo giá 75.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc nên bà H2 đã giao 37.500.000 đồng cho T.

Ngày 27/6/2023, bà H2 nói T và H làm cho bà H2 08 GCNQSDĐ đất vườn. T báo giá 200.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc nên bà H2 đã chuyển 100.000.000 đồng theo yêu cầu.

Ngày 29/6/2023, bà H2 nói T và H làm 04 GCNQSDĐ đất ở. T báo giá 100.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc nên bà H2 đã chuyển khoản 50.000.000 đồng cho T.

Ngày 30/6/2023, bà H2 tiếp tục nhờ T và H làm 01 GCNQSDĐ đất vườn. T báo giá 15.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 7.500.000 đồng nên bà T đã đưa tiền mặt cho T.

Ngày 18/7/2023, bà H2 nói T và H làm 05 GCNQSDĐ đất ở. T báo giá 125.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc nên bà H2 đã đưa cho T 65.000.000 đồng theo yêu cầu.

Tổng số tiền bà H2 đặt cọc là 375.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T đặt làm GCNQSDĐ giả hết khoảng 80.000.000 đồng, số tiền còn lại tiêu xài hết.

Từ ngày 05/7/2023 đến 26/8/2023, sau khi nhận được 11 GCNQSDĐ giả, H nhiều lần chở T đến nhà bà H2 giao GCNQSDĐ giả (ngày 28/7/2023 giao 03,

ngày 03/8 giao 04 và 07/8/2023 giao 04 CCNQSDĐ giả). Bà H2 đưa thêm cho T 155.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H2 đã đưa cho T là 530.000.000 đồng.

Bản Kết luận giám định số 948/KLGĐ-KTHS ngày 29/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q, kết luận: 17 tài liệu có in nội dung "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" (do bị hại Phan Văn T5, Phan Văn N, Lê N1 và Nguyễn Thị H2 giao nộp) gửi đến giám định là mẫu in giả; 01 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên mang tên chủ sở hữu: Nguyễn Thị T không phải do con dấu của Văn phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q đóng, hình dấu trên mẫu A18 được in bằng phương pháp in phun màu.

Bản Kết luận giám định số 1075/KL-KTHS ngày 01/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: 02 Bản photo chứng chỉ hành nghề bất động sản do Sở Xây dựng tỉnh Q cấp cho Nguyễn Thị T được đóng dấu chứng thực bản sao và dấu của Văn phòng C1 không phải do con dấu của Văn phòng C2 ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị T (Tên gọi khác: H3) và Trần Văn H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Thị T 13 (Mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Thị T 04 (B1) năm tù về tội "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" .

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc Nguyễn Thị T phải chấp hành 17 (Mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 24/9/2023.

1.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Văn H 11 (Mười một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Văn H 03 (Ba) năm tù về tội "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc Trần Văn H phải chấp hành 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 21/12/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03/01/2025, bị cáo Nguyễn Thị T, Trần Văn H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Võ Sỹ C bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản luận cứ nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng để xét xử đối với bị cáo T. Luật sư cho rằng, trong quá trình tố tụng bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án, tiền sự, trình độ học vấn thấp (9/12), đã khắc phục một phần hậu quả, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đã ly hôn chồng và nuôi con nhỏ, đây là các tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư Nguyễn Đức T1 bào chữa cho bị cáo Trần Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản luận cứ nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng để xét xử đối với bị cáo H. Luật sư cho rằng, trong quá trình tố tụng bị cáo H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án, tiền sự, trình độ học vấn thấp (3/12), không có nghề nghiệp ổn định, có mẹ già trên 75 tuổi, bị cáo phạm tội có một phần lỗi của bị hại do đã chủ động đặt vấn đề làm nhanh các thủ tục đất đai, đây là các tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung: Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Về mức hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Thị T chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (Mười bảy) năm tù và bị cáo Trần Văn H chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội 14 (Mười bốn) năm tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo đã gây ra. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H thừa nhận: Trong quá trình sinh sống và làm môi giới bất động sản, T và H nhận thấy nhiều người dân có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đổi GCNQSDĐ nên đã đưa ra thông tin gian dối là T quen biết với nhiều người làm ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q để nhận làm tất cả các loại GCNQSDĐ. Để tạo lòng tin tháng 6 năm 2023, T mở Văn phòng "Thuận BĐS Land" tại khu phố B, thị trấn C nhận tiền của nhiều người dân có nhu cầu cấp đổi GCNQSDĐ. Sau đó, bị cáo T liên hệ đối tượng S2 "Không rõ nhân thân, lai lịch" đặt làm nhiều Giấy CNQSDĐ giả và sau đó sử dụng Giấy CNQSDĐ giả chiếm đoạt của 10 bị hại với tổng số tiền 919.200.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và buộc bị cáo Nguyễn Thị T chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (Mười bảy) năm tù và bị cáo Trần Văn H chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội 14 (Mười bốn) năm tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo đã gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1.1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị T (Tên gọi khác: H3) và Trần Văn H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị T 13 (Mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị T 04 (B1) năm tù về tội "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc Nguyễn Thị T phải chấp hành 17 (Mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 24/9/2023.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Văn H 11 (Mười một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Văn H 03 (Ba) năm tù về tội "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc Trần Văn H phải chấp hành 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 21/12/2023.

2. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị T và Trần Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Công an tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Trại tạm giam tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo (TTG giao cho bị cáo);
- Bị hại, Người tham gia tố tụng khác;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tồn

- UBND phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- UBND xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.